

CTCP Than Hà Tu - Vinacomin (HNX: THT)

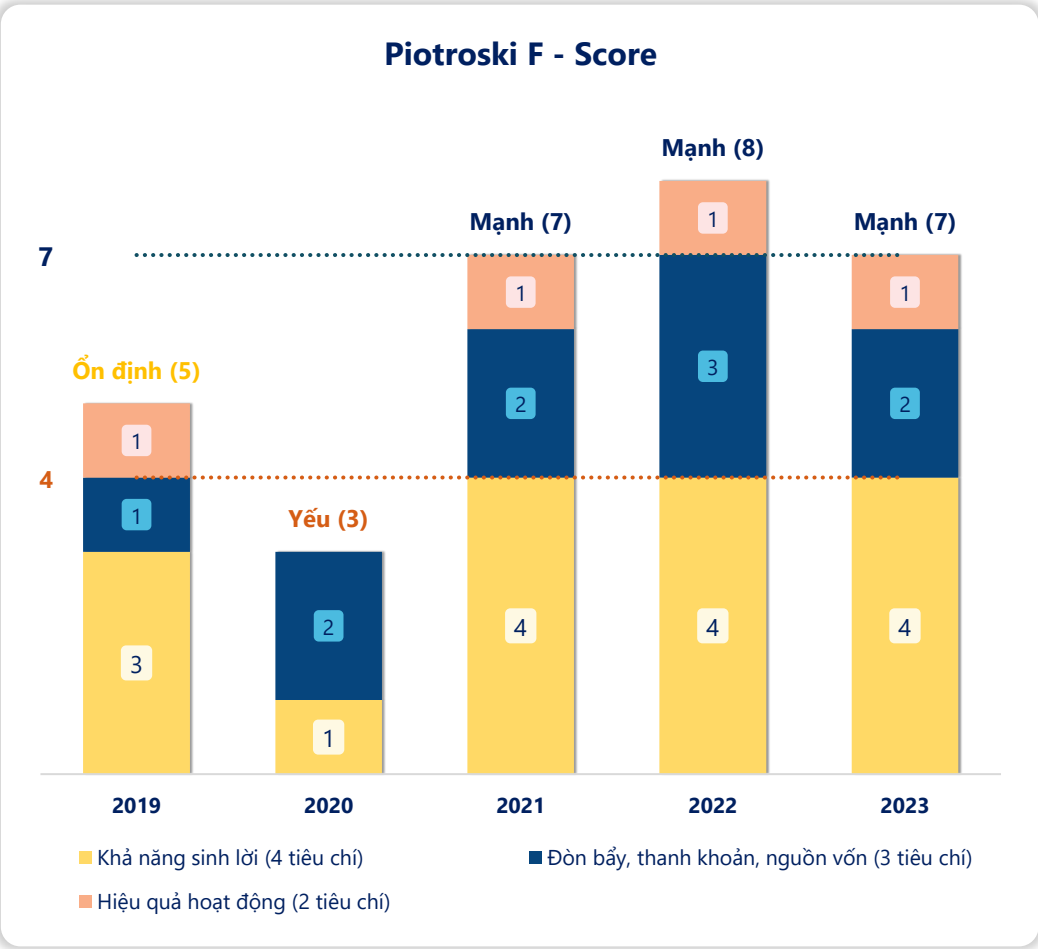
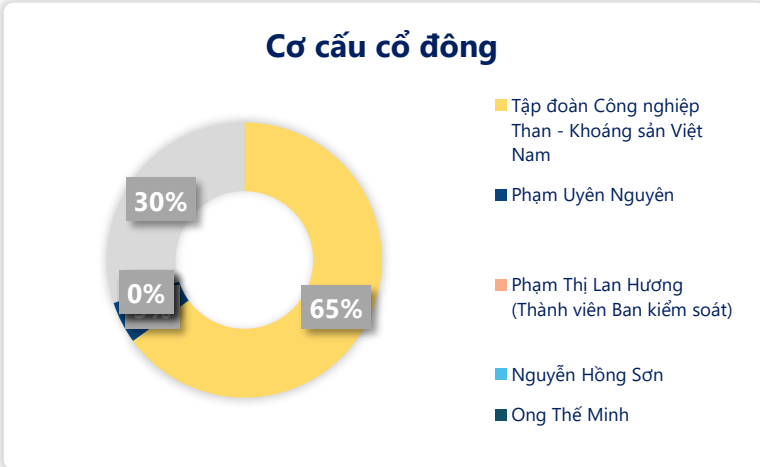
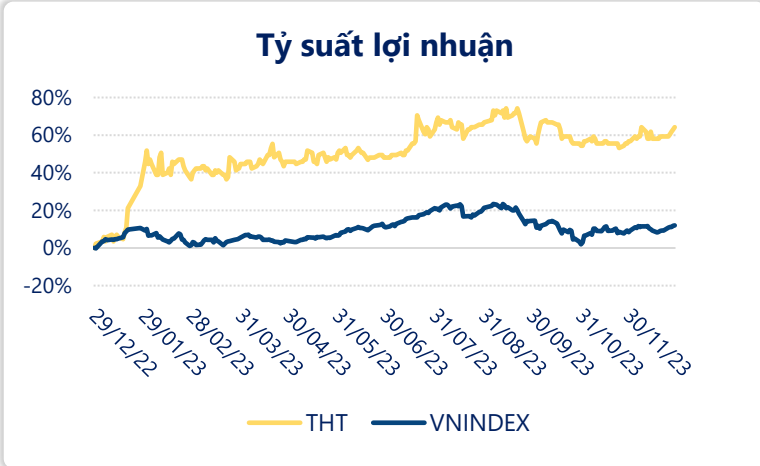
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	13,200 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.1%	0%	10.0%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	7/9
2023	(Mạnh)

DT thuần	2023
4,344	YoY
tỷ VNĐ	▼ 196
	▼ 4.3%

LN sau thuế	2023
71.4	YoY
tỷ VNĐ	▲ 2.80
	▲ 4.1%

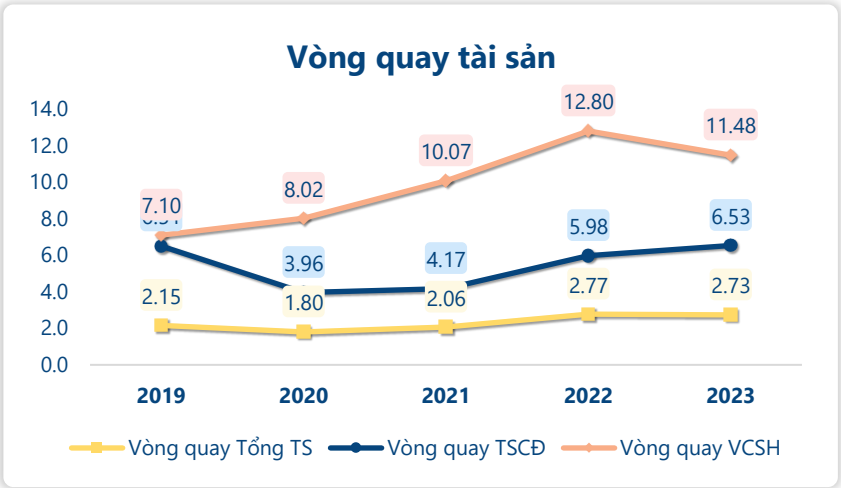
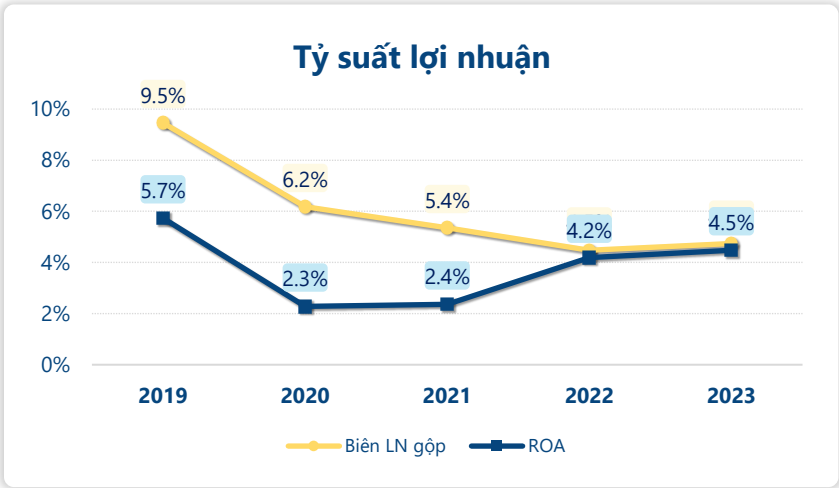
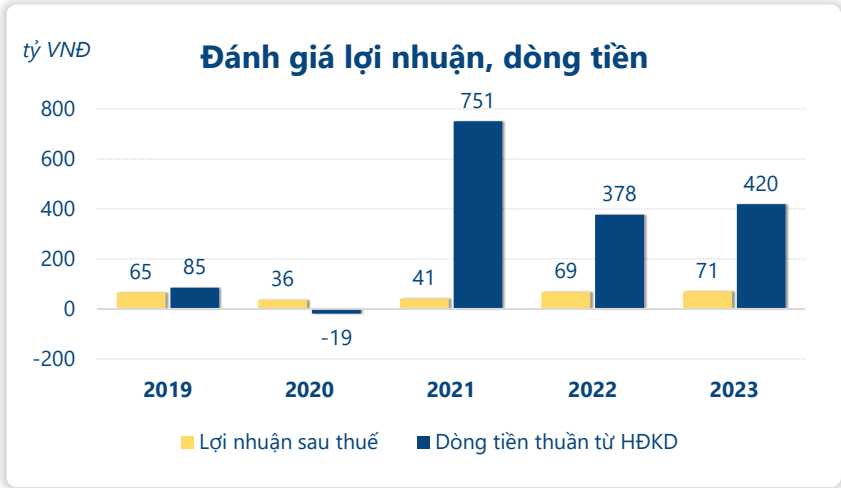


Năm **2023**, F-Score của **THT** đạt **7/9** thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Mạnh**".

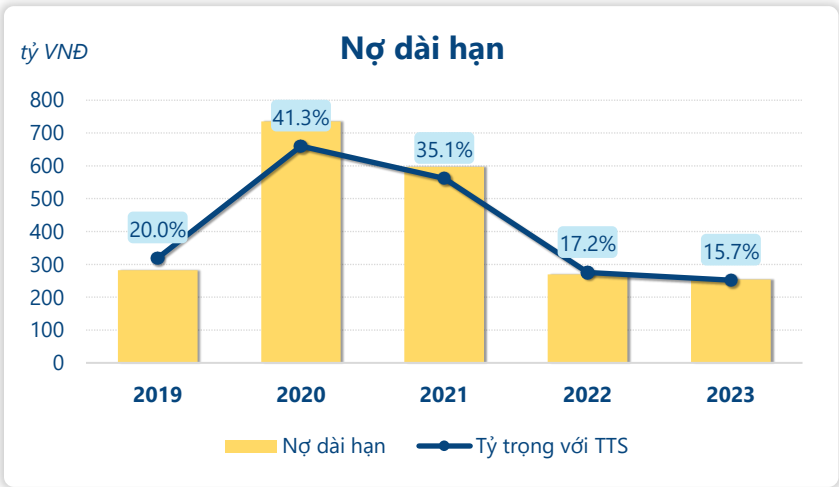
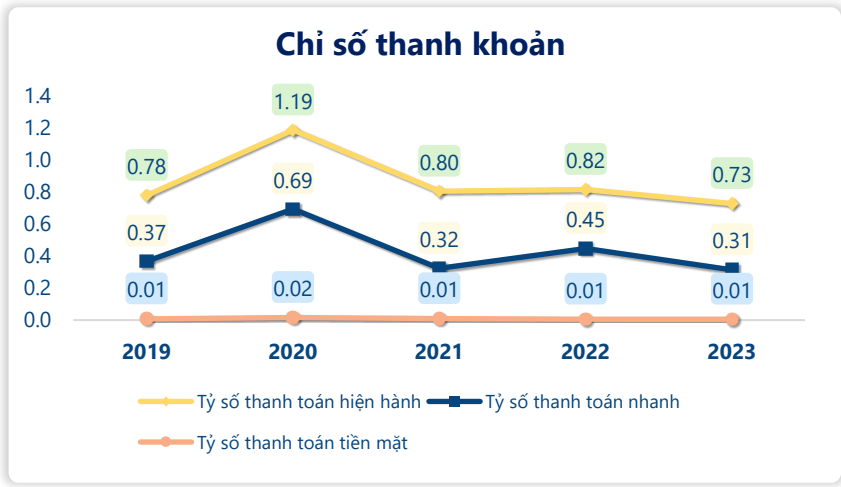
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Than Hà Tu - Vinacomin (HNX: THT)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **THT**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,627	1,571	3.5%
Tài sản ngắn hạn	700	773	-9.4%
Tiền và tương đương tiền	5.23	5.41	-3.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	211	372	-43.2%
Hàng tồn kho	394	349	13.0%
Tài sản ngắn hạn khác	90.0	47.2	90.7%
Tài sản dài hạn	926	798	16.1%
Phải thu dài hạn	94.4	99.8	-5.4%
Tài sản cố định	748	592	26.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.76	51.3	-98.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	83.0	54.4	52.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,222	1,218	0.3%
Nợ ngắn hạn	963	948	1.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	203	183	10.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	544	502	8.3%
Nợ dài hạn	259	270	-4.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	259	270	-4.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	405	353	14.6%
Vốn chủ sở hữu	405	353	14.6%
Vốn điều lệ	246	246	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	2,449	2,876	3,592	4,540	4,344
Giá vốn hàng bán	2,217	2,699	3,400	4,337	4,138
Lợi nhuận gộp	232	178	192	203	206
Doanh thu HĐTC	3.56	2.97	3.06	2.86	2.78
Chi phí TC	18.1	63.0	68.7	32.7	11.6
Chi phí lãi vay	18.1	63.0	68.7	32.7	11.6
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.51	4.54	7.49	9.27	11.2
Chi phí QLDN	140	67.7	71.2	77.9	99.7
LN thuần từ HĐKD	72.0	45.5	47.9	86.2	86.3
Lợi nhuận khác	9.41	0.86	3.58	0.34	3.91
LN trước thuế	81.4	46.3	51.5	86.5	90.2
Lợi nhuận sau thuế	65.2	36.4	41.2	68.6	71.4
LNST của CĐ cty mẹ	65.2	36.4	41.2	68.6	71.4

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	85.0	-18.8	751	378	420
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-365	-466	-429	-138	-411
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	283	490	-326	-240	-8.49
Tiền đầu kỳ	3.00	5.53	11.0	6.43	5.41
Lưu chuyển tiền thuần	2.53	5.42	-4.53	-1.02	-0.17
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.53	11.0	6.43	5.41	5.23